

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHUẨN ĐẦU RA
KỶ THI NGÀY 02/8/2026**

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
Thời gian thi: Buổi sáng 7h00; Buổi chiều 13h00

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
1	280316	Lê Thị Kim Dung	411190046	19CNA08	12 (A501)	Bậc 2 (A2) Pháp
1	280317	Nguyễn Lê Đắc Lân	412220305	22CNATMĐT01	13 (A502)	Bậc 3 (B1) Pháp
2	280318	Lê Minh Thư	411230567	23CNA14	13 (A502)	Bậc 3 (B1) Pháp
1	280319	Huỳnh Nhật Hoàng	419200032	21SPP01	14 (A503)	Bậc 4 (B2) Pháp
1	280320	Lê Phương Anh	413230032	23CNPDL01	15 (B501)	Bậc 5 (C1) Pháp
2	280321	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	413220007	22CNP01	15 (B501)	Bậc 5 (C1) Pháp
3	280322	Phạm Hoàng Tiểu Quyên	413230019	23CNP01	15 (B501)	Bậc 5 (C1) Pháp
1	280323	Ngô Thị Thúy Hằng	414220011	22CNN01	16 (B502)	Bậc 5 (C1) Nga
2	280324	Trần Lê Khánh Ly	414230056	23CNNDL01	16 (B502)	Bậc 5 (C1) Nga
3	280325	Nguyễn Thị Thanh Nam	414220018	22CNN01	16 (B502)	Bậc 5 (C1) Nga
1	280326	Trương Đức Minh Dũng	411190510	19CNACLC02	17 (B503)	Bậc 2 (A2) Nhật
2	280327	Võ Thị Thanh Hiền	411170181	17CNA09	17 (B503)	Bậc 2 (A2) Nhật
1	280328	Võ Phan Hà My	417210055	21CNJ02	18 (C502)	Bậc 4 (B2) Nhật
1	280329	Nguyễn Lê Bảo Châu	417220137	22CNJ01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
2	280330	Phạm Thị Thảo Ly	417200091	20CNJ02	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
3	280331	Trần Thị Thanh Mai	417220241	22CNJTM01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
4	280332	Trần Thị Kim Ngân	417220149	22CNJ01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
5	280333	Nguyễn Xuân Nhật	417230199	23CNJTM01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
6	280334	Kiều Thị Quỳnh Nhi	417220244	22CNJTM01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
7	280335	Lê Uyên Nhi	417230201	23CNJTM01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
8	280336	Hồ Quỳnh Như	417230202	23CNJTM01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
9	280337	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	417220221	22CNJCLC01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
10	280338	Nguyễn Mai Phương	417220247	22CNJTM01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
11	280339	Phan Thị Trúc Phương	417200112	20CNJ02	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
12	280340	Lê Thị Thương	417220157	22CNJ01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
13	280341	Huỳnh Kim Thuyền	417200051	21CNJCLC01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
14	280342	Nguyễn Thùy Tiên	417220158	22CNJ01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
15	280343	Nguyễn Thị Tường Vy	417220169	22CNJ01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
16	280344	Phạm Thị Như Ý	417230221	23CNJTM01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
17	280345	Hoàng Hải Yến	417200058	21CNJCLC01	19 (C501)	Bậc 5 (C1) Nhật
1	280346	Siu H' Linh Nga	412190960	19CNATM02	20 (C504)	Bậc 2 (A2) Hàn
2	280347	Nguyễn Thị Thảo Nhi	416220090	22CNDPHCLC01	20 (C504)	Bậc 2 (A2) Hàn
3	280348	Nguyễn Lê Trúc Quỳnh	416220091	22CNDPHCLC01	20 (C504)	Bậc 2 (A2) Hàn
4	280349	Lê Thị Tú Uyên	416220067	22CNDPH01	20 (C504)	Bậc 2 (A2) Hàn
5	280350	Trần Thị Thảo Vy	416220099	22CNDPHCLC01	20 (C504)	Bậc 2 (A2) Hàn
1	280351	Nguyễn Thị Khánh Ly	417200171	20CNHCLC01	21 (D402)	Bậc 4 (B2) Hàn
2	280352	Huỳnh Trần Quỳnh Như	417210174	21CNHCLC01	21 (D402)	Bậc 4 (B2) Hàn
1	280353	Lê Thị Lan Anh	412220188	22CNATMCLC01	22 (D301)	Bậc 3 (B1) Hàn
2	280354	Phạm Hoàng Minh Anh	411220510	22CNATT02	22 (D301)	Bậc 3 (B1) Hàn
3	280355	Lê Quỳnh Châu	411220082	22CNA03	22 (D301)	Bậc 3 (B1) Hàn
4	280356	Nguyễn Thị Hải Đăng	411220044	22CNA02	22 (D301)	Bậc 3 (B1) Hàn
5	280357	Nguyễn Trần Hoài Diệu Hà	412230048	23CNADL02	22 (D301)	Bậc 3 (B1) Hàn
6	280358	Phan Thị Mỹ Linh	411220482	22CNATT01	22 (D301)	Bậc 3 (B1) Hàn
7	280359	Nguyễn Cao Hoài Ly	411220055	22CNA02	22 (D301)	Bậc 3 (B1) Hàn
8	280360	Trần Thị Tuyết Ngân	411220362	22CNA10	22 (D301)	Bậc 3 (B1) Hàn

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
9	280361	Nguyễn Thị Thảo	Như	412220132	22CNATM01	22 (D301) Bậc 3 (B1) Hàn
10	280362	Nguyễn Thiên An	Phúc	412220260	22CNATMCLC03	22 (D301) Bậc 3 (B1) Hàn
11	280363	Huỳnh Thị Thu	Phượng	411230486	23CNA12	22 (D301) Bậc 3 (B1) Hàn
12	280364	Phạm Hà Bảo	Trần	412220266	22CNATMCLC03	22 (D301) Bậc 3 (B1) Hàn
13	280365	Trần Đỗ Tổ	Uyên	412220267	22CNATMCLC03	22 (D301) Bậc 3 (B1) Hàn
1	280366	Nguyễn Đoàn Diệu	Hiền	417220114	22CNHCLC01	23 (D302) Bậc 5 (C1) Hàn
1	280367	Ngô Ánh	Ngọc	414170080	17CNN01	24 (B303) Bậc 4 (B2) Nga
1	280368	Nguyễn Lê	Na	411200374	20CNA08	25 (D201) Bậc 2 (A2) Trung
2	280369	Phạm Công	Phú	412210280	21CNATMCLC03	25 (D201) Bậc 2 (A2) Trung
3	280370	Trần Thanh	Tuyền	412180956	18CNATMCLC03	25 (D201) Bậc 2 (A2) Trung
1	280371	Trương Công	Anh	411220041	22CNA02	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
2	280372	Đinh Quốc	Bảo	411220472	22CNATT01	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
3	280373	Lê Thị Thu	Hồng	411220126	22CNA04	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
4	280374	Trương Thị Thanh	Lam	411220205	22CNA06	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
5	280375	Lê Thị Trà	My	411220360	22CNA10	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
6	280376	Phan Ngọc Hà	Nam	411220526	22CNATT02	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
7	280377	Phạm Huỳnh Nhật	Thảo	411220029	22CNA01	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
8	280378	Nguyễn Lê Trà	Tiên	412230072	23CNADL02	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
9	280379	Trần Tuyết	Trần	411240451	24CNA12	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
10	280380	Lê Thị Kim	Trình	411220505	22CNATT01	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
11	280381	Đặng Nguyễn Hùng	Văn	411220037	22CNA01	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
12	280382	Lê	Vương	411230745	23BHTC02	26 (D202) Bậc 3 (B1) Trung
1	280383	Trần Văn	Ban	415230001	23BHTCTQ01	27 (C201) Bậc 5 (C1) Trung
2	280384	Nguyễn Ngọc Lam	Phượng	415200049	20CNTCLC01	27 (C201) Bậc 5 (C1) Trung
3	280385	Lưu Phương	Thảo	445250049	25BHTCTQ02	27 (C201) Bậc 5 (C1) Trung
4	280386	Trần Lê Ngọc	Trần	415200058	20CNTCLC01	27 (C201) Bậc 5 (C1) Trung
5	280387	Đoàn Thủy	Vy	415200063	20CNTCLC01	27 (C201) Bậc 5 (C1) Trung

Danh sách có 72 thí sinh./.